

Phụ lục XIII
CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG PẮC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo QĐ 326	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đề xuất của tỉnh
1	Đất nông nghiệp	49.982	47.915
1.1	Đất trồng lúa	10.510	10.501
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8.828	8.581
1.2	Đất trồng cây lâu năm	28.329	28.337
1.3	Đất rừng phòng hộ		
1.4	Đất rừng đặc dụng		
1.5	Đất rừng sản xuất	3.210	3.210
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	12.590	14.657
2.1	Đất quốc phòng	681	681
2.2	Đất an ninh	14	14
2.3	Đất khu công nghiệp		
2.4	Đất cụm công nghiệp	75	75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	97	818
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	190	435
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.015	1.015
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	6.524	6.542
-	<i>Đất giao thông</i>	2.968	2.968
-	<i>Đất thủy lợi</i>	3.222	3.222
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	15	15
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	6	6
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	104	104
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	48	58
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	159	167
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	2	2
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	30	30
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	172	268
2.12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6	6
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10	10
2.14	Đất danh lam thắng cảnh		
2.15	Đất ở tại nông thôn	3.206	3.196
2.16	Đất ở tại đô thị	266	214
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25	25
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3	2
3	Đất chưa sử dụng	4	4
4	Đất đô thị	1.025	1.025